

**KẾ HOẠCH RÀ SOÁT, TỰ ĐÁNH GIÁ ĐỂ CÔNG NHẬN KIỂM ĐỊNH  
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA  
Năm học 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy định về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/ TT-BGDĐT ngày 10 tháng 8 năm 2018;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 12VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thực hiện Công văn số 1614/SGDĐT-QLCL ngày 10/10/2025 về hướng dẫn công tác tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia năm học 2025 - 2026 và Công văn số 1810/SGDĐT-QLCL ngày 21/10/2025 về đính chính Công văn số 1614/SGDĐT-QLCL của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng;

Thực hiện Công văn số 698/UBND phường Điện Bàn ngày 31/10/2025 về việc triển khai công tác tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2025-2026.

Trường THCS Nguyễn Du tự rà soát đánh giá về triển khai công tác tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia năm học 2025 - 2026 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

Xác định mục tiêu giáo dục trong nhà trường đáp ứng trong từng giai đoạn; lập kế hoạch cải tiến chất lượng, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của nhà trường, để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá, công nhận hoặc không công nhận nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Khuyến khích đầu tư và huy động các nguồn lực cho giáo dục, góp phần tạo điều kiện đảm bảo cho nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá công nhận hoặc không công nhận nhà trường đạt chuẩn quốc gia.

Đánh giá thực trạng các hoạt động tổ chức quản lý và các điều kiện bảo đảm chất lượng của nhà trường: từ cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, chương trình. . . đến các nguồn kinh phí và dịch vụ học giáo dục,... xem đạt đến mức nào của các tiêu chuẩn.

Xác định rõ tầm nhìn, các điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức của nhà trường và đề xuất các chiến lược, kế hoạch, biện pháp nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Kiến nghị với các cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền, lãnh đạo địa phương chỉ đạo và cung cấp các biện pháp hỗ trợ cho nhà trường không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

## I. ĐÁNH GIÁ RÀ SOÁT( Đầu năm học 2025-2026):

### 1. Rà soát các tiêu chuẩn của trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục, chuẩn Quốc gia so với thực tế của trường:

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |           |       |       | ĐẠT   |
| Tiêu chí 1.2            |           |       | ĐẠT   | X     |
| Tiêu chí 1.3            |           |       |       | ĐẠT   |
| Tiêu chí 1.4            |           |       |       | ĐẠT   |

|                            |           |     |        |   |
|----------------------------|-----------|-----|--------|---|
| Tiêu chí 1.5               | ĐẠT       |     |        |   |
| Tiêu chí 1.6               |           |     | Bãi bỏ |   |
| Tiêu chí 1.7               |           |     | ĐẠT    | X   |
| Tiêu chí 1.8               |           |     | ĐẠT    | X   |
| Tiêu chí 1.9               |           |     | ĐẠT    | X   |
|                            |           |     |        |   |
| Tiêu chí 1.10              |           |     | ĐẠT    | X   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |           |     |        |   |
| Tiêu chí 2.1               | KHÔNG ĐẠT |     |        | Thiếu 9 GV; 01 GV không đạt chuẩn   |
| Tiêu chí 2.2               | KHÔNG ĐẠT |     |        |   |
| Tiêu chí 2.3               |           |     |        | ĐẠT   |
| Tiêu chí 2.4               |           |     |        | ĐẠT   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |           |     |        |   |
| Tiêu chí 3.1               |           | ĐẠT |        |   |
| Tiêu chí 3.2               | KHÔNG ĐẠT |     |        | Diện tích các phòng thực hành không đạt theo TT32 và thiếu phòng MT, AN, NN |
| Tiêu chí 3.3               |           | ĐẠT |        |   |
| Tiêu chí 3.4               | KHÔNG ĐẠT |     |        |   |
| Tiêu chí 3.5               |           |     |        | ĐẠT   |
| Tiêu chí 3.6               |           |     |        | ĐẠT   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |           |     |        |   |

|                            |  |  |        |     |
|----------------------------|--|--|--------|-----|
| Tiêu chí 4.1               |  |  |        | ĐẠT |
| Tiêu chí 4.2               |  |  |        | ĐẠT |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |  |  |        |     |
| Tiêu chí 5.1               |  |  |        | ĐẠT |
| Tiêu chí 5.2               |  |  |        | ĐẠT |
| Tiêu chí 5.3               |  |  | Bãi bỏ | X   |
| Tiêu chí 5.4               |  |  | Bãi bỏ | X   |
| Tiêu chí 5.5               |  |  | Bãi bỏ | ĐẠT |
| Tiêu chí 5.6               |  |  |        | ĐẠT |

**X: Không có mức 3**

## **2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường (Theo thông tư 13)**

| <b>TT</b>                                  | <b>Số liệu</b>                     | <b>Năm học 2021-2022</b> | <b>Năm học 2022-2023</b> | <b>Năm học 2023-2024</b> | <b>Năm học 2024-2025</b> | <b>Nhu cầu Năm học 2025-2026</b> | <b>Nhu cầu Năm học 2026-2027</b> |
|--|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I. Khối phòng hành chính – quản trị</b> |                                    |                          |                          |                          |                          |                                  |                                  |
| 1  | Phòng Hiệu trưởng                  | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |
| 2  | Phòng Phó Hiệu trưởng              | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |
| 3  | Văn phòng                          | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |
| 4  | Phòng bảo vệ                       | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |
| 5  | Khu vệ sinh giáo viên, nhân viên   | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |
| 6  | Khu để xe của giáo viên, nhân viên | 1                        | 1                        | 1                        | 1                        |                                  |                                  |

|                                       |  |    |    |    |    |    |    |
|---------------------------------------|--|----|----|----|----|----|----|
| 7                                     | Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể   | 1  | 1  | 1  | 1  |    |    |
| <b>II. Khối phòng học tập</b>         |  |    |    |    |    |    |    |
| 1                                     | Phòng học kiên cố  | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 22 |
| 2                                     | Phòng học bộ môn Âm nhạc   | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
| 3                                     | Phòng học bộ môn Mỹ thuật  | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
| 4                                     | Phòng học bộ môn Công nghệ   | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  |
| 5                                     | Phòng học bộ môn KHTN  | 3  | 3  | 3  | 3  |    |    |
| 6                                     | Phòng học bộ môn KHXH  | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
| 7                                     | Phòng học bộ môn Tin học   | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |
| 8                                     | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ   | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
|                                       | Phòng đa chức năng   | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
| <b>III. Khối phòng hỗ trợ học tập</b> |  |    |    |    |    |    |    |
| 1                                     | Thư viện   | 1  | 1  | 1  | 1  |    |    |
| 2                                     | Phòng thiết bị giáo dục  | 1  | 1  | 1  | 1  |    |    |
| 3                                     | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 0  | 0  | 0  | 0  | 1  | 1  |
| 4                                     | Phòng truyền thống   | 1  | 1  | 1  | 1  |    |    |

|  |                         |   |   |   |   |   |   |
|--|-------------------------|---|---|---|---|---|---|
| 5  | Phòng Đoàn, Đội         | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| <b>IV. Khối phụ trợ</b>                  |                         |   |   |   |   |   |   |
| 1  | Phòng họp               | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 2  | Phòng nghỉ giáo viên    | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 3  | Phòng các tổ chuyên môn | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 |
| 4  | Phòng Y tế              | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 5  | Nhà kho                 | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 6  | Khu để xe học sinh      | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 7  | Khu vệ sinh học sinh    | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 8  | Cổng, hàng rào          | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| <b>V. Khu sân chơi, thể dục thể thao</b> |                         |   |   |   |   |   |   |
| 1  | Sân chung               | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| 2  | Sân thể dục thể thao    | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| <b>VI. Khối phục vụ sinh hoạt</b>        |                         |   |   |   |   |   |   |
| 1  | Nhà bếp                 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2  | Kho bếp                 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3  | Nhà ăn                  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4  | Nhà ở nội trú học sinh  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5  | Phòng quản lí học sinh  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6  | Phòng sinh hoạt chung   | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <b>VII. Hạ tầng kỹ thuật</b>             |                         |   |   |   |   |   |   |
| 1  | Hệ thống nước sạch      | 1 | 1 | 1 |   |   |   |
| 2  | Hệ thống cấp điện       | 1 | 1 | 1 |   |   |   |

|             |                                |   |   |   |   |   |   |
|-------------|--------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| 3           | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 |
| 4           | Hạ tầng CNTT, Internet         | 2 | 2 | 2 | 2 |   |   |
| 5           | Khu thu gom rác thải           | 1 | 1 | 1 | 1 |   |   |
| <b>Cộng</b> |                                |   |   |   |   |   |   |

### 3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh

a) Số liệu chung (tính đến thời điểm 09/2025)

|                 | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo |           |            | Ghi chú |
|-----------------|---------|----|---------|------------------|-----------|------------|---------|
|                 |         |    |         | Chưa đạt chuẩn   | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |         |
| Hiệu trưởng     | 1       | 1  | Kinh    |                  | 1         |            |         |
| Phó hiệu trưởng | 1       | 1  | Kinh    |                  |           | 1          |         |
| Giáo viên       | 34      | 25 | Kinh    | 01               | 31        | 02         |         |
| Nhân viên       | 4       |    | Kinh    |                  | 4         |            |         |
| <b>Cộng</b>     |         |    |         |                  |           |            |         |

b) Số liệu của 5 năm gần đây:

| TT | Số liệu  | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 | Nhu cầu Năm học 2026-2027 |
|----|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|
| 1  | Tổng số giáo viên                                | 35                | 33                | 28                | 32                | 45                | 39                        |
| 2  | Tỷ lệ giáo viên/lớp                              | 1.84              | 1.73              | 1.33              | 1.52              | 1.63              | 1.95                      |
| 3  | Tỷ lệ giáo viên/học sinh                         | 0.043             | 0.065             | 0.032             | 0.037             | 0.0382            | 0.046                     |
| 4  | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp thị xã hoặc tương | 10                |                   | 02                | 04                |                   |                           |

|   |  |   |   |   |  |  |   |
|---|--|---|---|---|--|--|---|
|   | đương trở lên (nếu có)                               |   |   |   |  |  |   |
| 5 | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có) | 0 | 0 | 0 |  |  | 0 |
| 6 | Các số liệu khác (nếu có)                            |   |   |   |  |  |   |

#### 4. Học sinh

##### a) Số liệu chung

| TT | Số liệu                                       | Năm học 2021-2022   | Năm học 2022-2023   | Năm học 2023-2024   | Năm học 2024-2025    | Năm học 2025-2026 | Dự tính Năm học 2026-2027 |
|----|---|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
| 1  | Tổng số học sinh                              | 811                 | 805                 | 864                 | 911                  | 940               | 829                       |
|    | - Nữ  | 390                 | 391                 | 411                 | 425                  | 432               | 387                       |
|    | - Dân tộc                                     | 0                   | 0                   | 0                   | 0                    | 0                 | 0                         |
|    | - Khối lớp 6                                  | 179                 | 216                 | 267                 | 251                  | 203               | 205                       |
|    | - Khối lớp 7                                  | 204                 | 179                 | 214                 | 267                  | 258               | 212                       |
|    | - Khối lớp 8                                  | 211                 | 205                 | 179                 | 214                  | 267               | 218                       |
|    | - Khối lớp 9                                  | 217                 | 205                 | 204                 | 179                  | 212               | 194                       |
| 2  | Tổng số tuyển mới                             | 179                 | 216                 | 267                 | 251                  | 203               | 205                       |
| 3  | Học 2 buổi/ngày                               | 0                   | 0                   | 0                   | 0                    | 0                 | 0                         |
| 4  | Bán trú                                       | 0                   | 0                   | 0                   | 0                    | 0                 | 0                         |
| 5  | Nội trú                                       | 0                   | 0                   | 0                   | 0                    | 0                 | 0                         |
| 6  | Bình quân số học sinh/lớp học                 | 42.68               | 42.36               | 41.14               | 41.4                 | 40.73             | 41.5                      |
| 7  | Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi       | 100                 | 100                 | 100                 | 100                  | 100               | 100                       |
|    | - Nữ  | 390                 | 391                 | 411                 | 425                  | 430               | 387                       |
|    | - Dân tộc                                     | 0                   | 0                   | 0                   | 0                    | 0                 | 0                         |
| 8  | Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có) | 5 Tỉnh<br>41 Thị xã | 6 Tỉnh<br>37 Thị xã | 9 Tỉnh<br>25 Thị xã | 18 Tỉnh<br>80 Thị xã |                   |                           |

|    |   |       |       |       |       |       |       |  |
|----|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
| 9  | Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)     | Không | Không | Không | Không | Không | Không |  |
| 10 | Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách | 07    | 08    | 06    | 07    | 08    | 08    |  |
|    | - Nữ  | 3     | 4     | 3     |       |       | 3     |  |
|    | - Dân tộc                                   | 0     | 0     | 0     |       |       | 0     |  |
| 11 | Tổng số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt      | 20    | 15    | 14    | 25    | 20    |       |  |

b) Kết quả giáo dục (đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học)

| Số liệu                                     | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 | Dự tính Năm học 2025-2026 | Dự tính Năm học 2026-2027 |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi                | 33.4              | 26.8              | 37.1              | 26.1              | 28                        | 30                        |
| Tỷ lệ học sinh xếp loại khá                 | 36.4              | 38.6              | 43.7              | 39.8              | 40                        | 38                        |
| Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém            | 0.13              | 0.62              | 0                 | 4.2               | 5                         | 5                         |
| Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt       | 96.3              | 96.9              | 99.4              | 89.6              | 90                        | 94                        |
| Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá       | 3.56              | 3.1               | 0.6               | 11.4              | 09                        | 6                         |
| Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm trung Đạt | 0.13              | 0                 | 0                 | 0.02              | 0.1                       | 0                         |

## II. KẾ HOẠCH GIỮ CHUẨN VÀ ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG:

### 1. Nhu cầu đầu tư mở rộng diện tích đất, xây dựng cơ sở vật chất :

| STT      | Đề xuất                               | Số lượng và đơn vị tính                      | Dự trù kinh phí | Nguồn                          |
|----------|---------------------------------------|--|-----------------|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Bổ sung xây mới</b>                |  |                 |                                |
| 1        | Mở rộng diện tích đất phía bắc        | 3500m <sup>2</sup>                           | 4 tỷ đồng       | Đề xuất UBND Phường            |
| 2        | Xây dựng 10 phòng học và phòng bộ môn | 7 phòng học<br>05 phòng bộ môn, 05 phòng họp | 8 tỷ đồng       | Đề xuất UBND Phường, thành phố |

|                  |   |                                       |                |                                |
|------------------|---|---------------------------------------|----------------|--------------------------------|
| 3                | Nhà đa năng   | 150m2                                 | 900 tr         | Đề xuất UBND Phường, thành phố |
|                  |   |                                       |                |                                |
| <b>II</b>        | <b>Cải tạo sửa chữa</b>                             |                                       |                |                                |
|                  | <b>Nâng cấp sân trường, làm hệ thống thoát nước</b> | 1500 m2                               | 1.150.000.000đ | Đề xuất UBND Phường            |
|                  |   |                                       |                |                                |
|                  |   |                                       |                |                                |
| <b>III</b>       | <b>Mua sắm trang thiết bị</b>                       |                                       |                |                                |
| <b>1</b>         | Nâng cấp đường truyền wif và hệ thống camera        | 01 hệ thống; 6 Camera và đầu ghi, dây | 30.000.000đ    | Trường                         |
| 2                | Máy tính+TiVi                                       | 05 cái                                | 60.000.000đ    | Trường                         |
| 3                |   |                                       |                |                                |
| 4                | Sách các loại                                       | 500 bản                               | 10.000.000đ    | Trường                         |
| 5                | Thiết bị phục vụ hoạt động dạy học, luyện tập       | 50 cái                                | 10.000.000đ    | Trường                         |
|                  |   |                                       |                |                                |
|                  |   |                                       |                |                                |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>Trong đó:</b>                                    |                                       | 12 tỷ 160 tr   |                                |
| 1                | Nguồn Thành phố                                     |                                       | 9 tỷ           |                                |
| 2                | Nguồn kinh phí địa phương                           |                                       | 3 tỷ 050tr     |                                |
| 3                | Nguồn kinh phí tiết kiệm của trường                 |                                       | 110 tr         |                                |

## 2.Nâng cao chất lượng dạy học:

### a. Chỉ tiêu:

- 100% HS có kết quả rèn luyện: Đạt trở lên. Trong đó khá, tốt trên 90%
- Kết quả học lực: Đạt trở lên trên 95%. Trong đó loại giỏi, xuất sắc trên 40%
- TN THCS: Đạt 100%

-Tuyển sinh vào lớp 10 công lập đạt trên 80%, phân luồng HS hỏng vào lớp 10 công lập học nghề, tư thực đạt trên 80%

-Kết quả HSG, HSNK: Phần đầu đúng 01 chữ số. Trong đó TD-TT phần cờ thi đua, HSG 6,7,8,9 ít nhất có 01 cờ.

- Tổ chức được nhiều hoạt động trải nghiệm: Ít nhất 02 lần/01 HK để HS tham gia cơ sở sản xuất, đến thăm di tích lịch sử...

### **b. Giải pháp:**

GV Xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) bảo đảm các yêu cầu về phương pháp dạy học, kĩ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, thiết bị dạy học và học liệu, nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh trong quá trình dạy học;

việc xây dựng kế hoạch bài dạy bảo đảm đủ thời gian để học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập đã đặt ra, tránh việc áp dụng hình thức, khuôn mẫu trong việc xây dựng kế hoạch bài dạy. Đối với môn Lịch sử, cần tăng cường khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện, phục dựng lịch sử một cách khoa học, khách quan, chân thực; đồng thời gắn với hoạt động thực hành, thực tiễn nhằm phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh trong học tập môn Lịch sử. Đối với môn Ngữ văn, cần thực hiện tốt yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn theo hướng dẫn tại Công văn số 1850/SGDĐT-GDTrH ngày 07/9/2022 về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

Khuyến khích tổ chức các hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao trên cơ sở tự nguyện của nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản trong dạy học một số môn học, hoạt động giáo dục phù hợp.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục của các cấp theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

Thực hiện việc đánh giá học sinh trung học cơ sở theo quy định; xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông; đối với CT GDPT 2006, không kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung tinh giản theo hướng dẫn của Bộ GDĐT5 .

Thực hiện có hiệu quả các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá áp dụng cho đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra phục vụ cho đánh giá định kì các môn học; đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

- Giáo viên phụ trách hướng nghiệp cập nhật thông tin về thị trường lao động, các trường dạy nghề ở địa phương, tình hình kinh tế xã hội, các đề án phát triển kinh tế của địa phương .. để tổ chức tuyên truyền và tư vấn cho học sinh.

- Đối với học sinh yếu, kém về học lực hoặc chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực theo CTGDPT mới:

+ Triển khai kế hoạch dạy phụ đạo học sinh chưa đạt từ tháng 10/2025 (sau thực hiện bài kiểm tra đầu tiên của các môn học ).

+ Giáo viên bộ môn dạy phụ đạo học sinh chưa đạt cần có kế hoạch bài dạy cụ thể, nội dung cần truyền đạt cho học sinh, sau mỗi tiết học cần ghi đầy đủ thông tin vào sổ đầu bài dành cho việc dạy phụ đạo của nhà trường.

+ Bố trí giáo viên dạy chính khóa cũng là giáo viên dạy phụ đạo để thuận lợi cho việc theo dõi quá trình học tập đồng thời thuận lợi trong việc đánh giá về sự tiến bộ của học sinh.

+ Giáo viên chủ nhiệm có nhiệm vụ theo dõi, thường xuyên nhắc nhở học sinh, phối hợp chặt chẽ với giáo viên bộ môn, cha mẹ học sinh để có biện pháp giúp các em thực hiện tốt nhiệm vụ của người học sinh. Đề xuất với Hội khuyến học của trường, Ban đại diện Cha mẹ học sinh khen thưởng kịp thời đối với những học sinh có hướng tiến bộ rõ rệt để động viên, khích lệ các em học tốt hơn.

- Đối với học sinh chưa thực hiện tốt nội quy của nhà trường hoặc chưa đáp ứng yêu cầu về phẩm chất theo yêu cầu của CTGDPT mới:

+ Giáo viên chủ nhiệm thu thập, xác minh các thông tin đối với học sinh thường xuyên vi phạm nội quy của nhà trường kịp thời nhắc nhở, uốn nắn các em. Phối hợp tốt với Tổng phụ trách, cha mẹ học sinh trong việc theo dõi, kiểm tra, quản lý học sinh lớp mình.

+ Chú trọng việc thuyết phục, cảm hóa, thể hiện tình yêu thương trong quá trình giáo dục học sinh.

+ Nhà trường có trách nhiệm tham mưu, phối hợp với các đoàn thể ở địa phương để có biện pháp quản lý, giáo dục học sinh.

### **3. Tổ chức thực hiện:**

#### **3.1. Lãnh đạo nhà trường**

##### **Đối với Hiệu trưởng**

- Tổ chức rà soát số lượng, chất lượng đội ngũ; cơ sở vật chất; đồ dùng thiết bị dạy học của đơn vị, lập báo cáo và tham mưu với Phòng giáo dục, UBND Thị xã có kế hoạch bố trí giáo viên, nhân viên còn thiếu theo nhu cầu vị trí việc làm; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm, trang bị đồ dùng - thiết bị dạy học đảm bảo điều kiện tốt nhất cho nhà trường.

- Tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học và đồng bộ các nhiệm vụ giáo dục ngay từ đầu năm học 2025 - 2026, kịp thời đánh giá, rút kinh nghiệm để thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm của năm học; phân công nhiệm vụ hợp lý cho cán bộ, giáo viên; Khuyến khích GV tự học nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt cần phải nghiên cứu để sử dụng thành thạo và có hiệu quả các trang thiết bị-Công nghệ dạy học hiện đại.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu với phòng giáo dục, UBND Phường và phối hợp tốt với các ban ngành, đoàn thể.

- Phối hợp với Cha mẹ học sinh triển khai Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh đến CMHS để mọi người nắm rõ yêu cầu và có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

### **. Đối với Phó Hiệu trưởng:**

- Tăng cường quản lý hiệu quả của công tác chuyên môn; xác định mục tiêu, nhiệm vụ chuyên môn, xây dựng phương hướng hoạt động về chất lượng dạy học của nhà trường và tổ chức quán triệt, triển khai đến đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và CMHS.

- Triển khai các hoạt động giáo dục trên tinh thần kế hoạch giáo dục của Nhà trường, rà soát lại đội ngũ giáo viên; nâng cao chất lượng đội ngũ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của ngành, địa phương.

- Tổ chức các hội thi, cuộc thi cấp trường đảm bảo về chất lượng và bồi dưỡng học sinh tham gia dự thi cấp Thị xã, cấp tỉnh.

- Phụ trách công tác phổ cập giáo dục THCS của địa phương theo phân công; hoàn thành các loại hồ sơ phổ cập, đảm bảo tính chính xác, khoa học.

- Phân công lao động dọn vệ sinh trường lớp, bố trí hợp lý khu vực vệ sinh cho từng lớp; theo dõi, quản lý cơ sở vật chất của nhà trường, kịp thời tham mưu với Hiệu trưởng để bổ sung, sửa chữa, đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp với Tổng phụ trách để tổ chức tốt các hoạt động giáo dục của nhà trường.

### **3.2. Đối với tổ chức Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh**

Xây dựng chương trình hành động hằng năm đảm bảo nội dung theo quy định; thiết lập đầy đủ các loại hồ sơ của Liên đội theo quy định.

Triển khai cụ thể các đợt thi đua trong mỗi năm học, sau mỗi đợt tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời.

Phối hợp với Ban hoạt động ngoài giờ lên lớp xây dựng và triển khai kịp thời các hoạt động trải nghiệm, HĐGDNGLL.

Hướng dẫn Học sinh-Đội viên thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, 5 nhiệm vụ của học sinh trong Điều lệ trường Trung học, 10 điều quy định trong nội quy nhà trường, các quy định trong quy tắc ứng xử văn hóa trường học.

### **3.3. Các tổ chuyên môn**

xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục trong nhà trường và triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc nâng cao chất lượng các môn học do tổ quản lý; theo dõi, kiểm tra, nhắc nhở tổ viên thực hiện đúng tiến độ của kế hoạch.

### **3.4. Giáo viên**

- Giáo viên chủ nhiệm có kế hoạch hoạt động của lớp chủ nhiệm, thực hiện các biện pháp quản lý và giáo dục học sinh một cách có hiệu quả.

- Giáo viên bộ môn có kế hoạch giáo dục, kế hoạch hoạt động của cá nhân; tập trung đổi mới phương pháp dạy học, tham gia dạy học có hiệu quả; phối hợp cùng giáo viên chủ nhiệm giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

### **3. 5. Nhân viên**

Có kế hoạch hoạt động của từng cá nhân và tích cực, sáng tạo trong tham mưu giải quyết công việc chuyên môn.

### **3.6. Ban đại diện CMHS:**

Phối hợp với nhà trường trong công tác tổ chức các hoạt động trải nghiệm-Hướng nghiệp; giáo dục kỹ năng sống và các hoạt động học tập và rèn luyện của con mình.

Trên đây là kế hoạch rà soát đánh giá giữ chuẩn và trường đạt kiểm định chất lượng năm học 2025-2026 của trường THCS Nguyễn Du, các tổ, bộ phận, đoàn thể triển khai thực hiện./.

#### ***Nơi nhận:***

- Phòng VH-XH Điện Bàn(Bc)
- Các bộ phận, đoàn thể (Thực hiện)
- CMHS (Để phối hợp)
- Lưu VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phan Thị Vân**

